

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 06/5/2022 của Chính phủ về việc thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi luật quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 201-2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án luật;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Ea H'Leo tại Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 19/5/2022; đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 155/TTr-STNMT ngày 06/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại Phụ lục I*);
 - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (*Chi tiết tại Phụ lục II*);
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ quy hoạch (*Chi tiết tại Phụ lục III*).
2. Vị trí, diện tích các loại đất, khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ea H'Leo do huyện lập, trình phê duyệt và phải chịu trách nhiệm theo quy định.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Theo Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 và các quyết định bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ea H'Leo của UBND tỉnh.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Ea H'Leo có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Ea H'Leo;

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực;

3. Tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan

và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong quy hoạch sử dụng đất;

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật;

7. Sau khi Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; UBND huyện Ea H'leo có trách nhiệm rà soát Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ea H'leo đã được UBND tỉnh phê duyệt, nếu có nội dung chưa phù hợp, mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thì tổng hợp, báo cáo và đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

8. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật;

9. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, UBND huyện Ea H'leo có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Cổng Thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Ea H'leo và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy (để biết);
- Thường trực HĐND tỉnh (để biết);
- CT, các PCT UBND tỉnh (để biết);
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải)
- Lưu: VT, NNMT (TLC-07b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Knong

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN EA H'LEO,
TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		133.408,04	100,00	133.408,04	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	122.349,89	91,71	119.314,87	89,44
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.653,13	1,24	1.662,22	1,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>292,40</i>	<i>0,22</i>	<i>292,00</i>	<i>0,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.939,14	10,45	7.696,27	5,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.211,88	48,13	52.696,15	39,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.867,10	2,15	5.841,00	4,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,17	0,01	22,00	0,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	39.302,00	29,46	48.580,00	36,41
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24.106,27</i>	<i>18,07</i>	<i>23.836,00</i>	<i>17,87</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,24	0,26	331,26	0,25
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,23	0,01	2.485,97	1,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.892,60	5,92	14.025,20	10,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	823,64	0,62	1.042,65	0,78
2.2	Đất an ninh	CAN	5,49		10,38	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,27	0,01	107,60	0,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,77	0,01	91,39	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,59	0,08	226,69	0,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			50,00	0,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,05	0,02	269,68	0,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.313,77	2,48	6.715,79	5,03
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	2.273,83	1,70	3.037,90	2,28
-	Đất thủy lợi	DTL	603,44	0,45	1.857,80	1,39
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,21		16,67	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,83	0,01	11,57	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,42	0,06	119,72	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,32	0,02	48,01	0,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	189,58	0,14	1.372,00	1,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66		1,72	

-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			27,93	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,35	0,01	33,21	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,53		4,51	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,70	0,09	168,31	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	9,90	0,01	16,44	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			30,00	0,02
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,85	0,01	24,84	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03		243,83	0,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.064,91	0,80	2.468,95	1,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,75	0,09	350,15	0,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,77	0,01	25,65	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,69		3,99	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.340,71	1,75	2.321,30	1,74
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42,31	0,03	42,31	0,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.165,55	2,37	67,97	0,05
II	KHU CHỨC NĂNG*					
1	Đất đô thị	KDT			1.632,48	1,22
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			47.453,50	35,57
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			54.443,00	40,81
4	Khu du lịch	KDL			49,00	0,04
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			43,20	0,03
6	Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp)	KPC			107,60	0,08
7	Khu dân cư nông thôn	DNT			30.403,80	22,79

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021-2030
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

2.1	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR (a)	1.050,93		687,65	297,08								66,20	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OC T	9,94	6,07	0,65	0,32	0,36	0,69	0,17	0,19	0,16	0,30	0,18	0,12	0,73

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ lục III
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021 -2030
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Ea Drăng	Xã Ea H'Leo	Xã Ea Sol	Xã Ea Ral	Xã Ea Wy	Xã Cư A Mung	Xã Cư Mốt	Xã Ea Hiao	Xã Ea Khal	Xã Diê Yang	Xã Ea Tir	Xã Ea Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng cộng (1+2)		3.097,58	0,76	1.065,56	357,11	7,36	67,73		86,93	947,77	1,48		555,56	7,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.937,78		1.058,96	356,71		67,73		10,29	947,77			496,32	
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,55			3,55									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,26		1,06	2,20									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,80			0,30								7,50	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	323,35		320,00					3,35					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,75											9,75	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.457,62		733,40	348,66		67,73		6,94	947,77			353,12	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	132,45		4,50	2,00								125,95	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	159,80	0,76	6,60	0,40	7,36			76,64		1,48		59,24	7,32
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	76,64							76,64					
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,22	0,66	1,90		6,66								
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,48				0,64								0,84
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,50		1,50										
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,22		2,98	0,40						0,84			
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	66,68	0,10	0,22							0,64		59,24	6,48

	cấp huyện, cấp xã														
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	15,55		0,22									9,56	5,77
-	Đất thủy lợi	DTL	48,96											48,96	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,21												0,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,60	0,10											0,50
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,72											0,72	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,64									0,64			
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,06				0,06								